

Số: 53 /2016/CV-KLF

V/v: Giải trình KQ SXKD Quý II/2016- KLF

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF
2. Mã chứng khoán: KLF
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. Điện thoại : 043 Fax : 043
5. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2016 tăng quá 10% so với lợi nhuận sau thuế so với Báo cáo Quý II năm 2015. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2016 (VND)	Quý II năm 2015 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	180.962.576.016	349.125.734.083	(48,17%)
Lợi nhuận sau thuế	2.243.537.638	6.852.949.501	(67,26%)

Do tổng doanh thu quý II năm 2016 giảm 48,17% so với tổng doanh thu cùng kỳ năm 2015, nên lợi nhuận sau thuế cũng giảm so với cùng kỳ năm trước là 67,26%.

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF làm công văn này giải trình với Quý Cơ quan với nội dung trên.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK HN
- Lưu VT



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Quý II năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		740.538.694.988	616.252.718.393
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.139.582.486	14.020.425.439
111 1. Tiền	3	8.139.582.486	14.020.425.439
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		707.176.207.284	538.137.684.043
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	590.594.934.437	457.857.938.471
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.516.508.617	10.640.038.325
136 6. Các khoản phải thu khác	6	106.965.826.116	69.639.707.247
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	98.938.114	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	19.483.515.397	62.540.385.145
141 1. Hàng tồn kho		19.483.515.397	62.540.385.145
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.739.389.821	1.554.223.766
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.713.601.688	263.913.371
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.025.788.133	1.290.310.395
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.515.781.100.082	1.524.596.825.717
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.025.700.000.000	1.027.063.200.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	-
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	1.025.700.000.000	1.027.063.200.000
220 II. Tài sản cố định		20.068.088.681	25.996.050.048
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	20.068.088.681	25.996.050.048
222 - Nguyên giá		23.621.934.530	30.009.087.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.553.845.849)	(4.013.037.931)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		465.799.806.359	465.799.806.359
251 1. Đầu tư vào công ty con	4.1	69.905.400.000	69.905.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.1	386.894.406.359	386.894.406.359
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.1	9.000.000.000	9.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.213.205.042	5.737.769.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.213.205.042	5.737.769.310
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.256.319.795.070	2.140.849.544.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

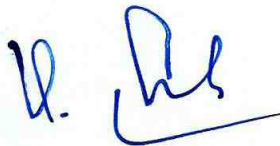
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		547.111.689.624	434.796.432.105
310 I. Nợ ngắn hạn		540.864.477.740	426.873.274.565
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	442.831.396.768	352.932.956.807
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.490.491.559	13.505.547.989
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	20.666.688.493	32.078.548.516
314 4. Phải trả người lao động		944.068.248	2.295.459.472
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	6.041.482.415	9.790.453.841
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	13	16.584.624.223	10.003.055.710
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.951.309.131	5.900.835.327
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		354.416.903	366.416.903
330 II. Nợ dài hạn		6.247.211.884	7.923.157.540
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.247.211.884	7.923.157.540
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.709.208.105.446	1.706.053.112.005
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	1.709.208.105.446	1.706.053.112.005
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.598.410.930	50.443.417.489
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		50.443.417.489	1.460.566.129
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		3.154.993.441	48.982.851.360
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.256.319.795.070	2.140.849.544.110

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc

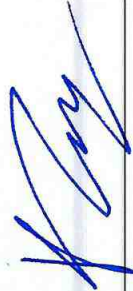


Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2016

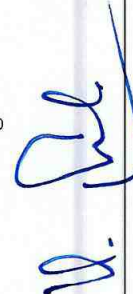
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	176.828.710.292	347.806.441.959	585.399.235.419	507.719.909.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	796.812.328	69.257.069	1.097.204.283	275.600.130
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	176.031.897.964	347.737.184.890	584.302.031.136	507.444.309.435
11	4. Giá vốn hàng bán	20	165.329.493.488	333.211.765.597	561.337.264.753	487.779.795.210
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.702.404.476	14.525.419.293	22.964.766.383	19.664.514.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.133.865.724	1.319.292.124	8.187.949.602	77.649.222.824
22	7. Chi phí tài chính	22	881.525.552	437.615.240	1.778.891.347	29.262.682.342
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		199.578.083	3.199.778	556.878.878	3.199.778
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.540.553.616	2.663.809.808	11.411.236.493	6.898.308.411
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.090.477.455	3.843.684.654	6.914.637.106	9.281.921.134
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.323.713.577	8.899.601.715	11.047.951.039	51.870.825.162
31	11. Thu nhập khác	23	6.369.558	145.339.264	16.260.041	1.734.355.055
32	12. Chi phí khác	24	4.857.490.995	57.684.930	5.423.085.859	798.025.070
40	13. Lợi nhuận khác		(4.851.121.437)	87.654.334	(5.406.825.818)	936.329.985
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.472.592.140	8.987.256.049	5.641.125.221	52.807.155.147
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.229.054.502	2.134.306.548	2.486.131.780	11.774.684.350
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.2	2.243.537.638	6.852.949.501	3.154.993.441	41.032.470.797

Người lập biểu



Đình Công Tỉnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆLũy kế quý II năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến Quý II/2016 VND	Lũy kế đầu năm đến Quý II/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.641.125.221	52.807.155.147
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.647.048.775	431.724.117
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.531.598	5.655.204
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		1.399.215.560	(49.673.728.290)
06	- Chi phí lãi vay		556.818.878	3.199.778
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.245.740.032	3.574.005.956
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(165.311.578.458)	(32.103.765.535)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		43.056.869.748	(211.496.016)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		123.466.597.591	(82.526.532.906)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.925.124.049)	(216.971.820)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(556.818.878)	(3.199.778)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.000.000.000)	(3.930.731.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.200.000.000	3.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(660.740.400)	(6.471.741.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.485.054.414)	(121.887.433.209)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(40.909.091)	(19.443.683.845)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	182.065.067.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		272.124.002	17.031.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		231.214.911	162.638.414.979
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu đi vay		2.932.049.225	6.860.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.557.521.077)	(12.833.333)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.625.471.852)	6.847.166.667
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.879.311.355)	47.598.148.437

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế quý II năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến Quý II/2016 VND	Lũy kế đầu năm đến Quý II/2015 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.020.425.439	12.262.305.048
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.531.598)	(5.655.204)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.139.582.486</u>	<u>59.854.798.281</u>

Người lập biểu

Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý II năm 2016***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là: 125 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản

phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xé nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lắp trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.)

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.661.845.222	1.794.766.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.477.737.264	12.225.658.468
	<u>8.139.582.486</u>	<u>14.020.425.439</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	590.594.934.437	457.857.938.471
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	2.626.144	16.602.626.144
Công ty TNHH Hải Châu	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.790.736.670	2.636.999.170
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	605.102.616	24.605.102.616
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	257.867.085	3.271.401.385
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	223.854.027.947	223.854.027.947
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	15.818.104.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	94.943.651.598	61.570.432.140
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	46.511.762.000	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	100.364.566.477	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	22.106.547.677	22.106.547.677
Các đối tượng khác	46.253.537.689	44.145.237.313
	<u>590.594.934.437</u>	<u>457.857.938.471</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	2.790.736.670	2.636.999.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	15.818.104.765	9.977.326.867
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	80.654.468	107.826.768
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	94.943.651.598	61.570.432.140
	<u>150.719.551.270</u>	<u>121.378.988.714</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	106.965.826.116	-	69.639.707.247	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	89.024.834.200	-	45.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	-	-
- Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	1.320.800.000	-	440.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD phải thu ông Nguyễn Đức Công	490.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	1.126.028.000	-	378.082.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	5.477.645.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	1.717.768.600	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.555.556.000	-	27.778.000	-
- Lãi HTKD phải thu Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	37.036.000	-	489.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	152.180.000	-	68.764.000	-
Kinh phí công đoàn	26.832.140	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.708.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	770.269.130	-	561.907.259	-
Các khoản chi hộ	-	-	951.184.980	-
Phải thu khác	14.283.370.646	-	12.633.565.268	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	10.405.238.417	-	7.039.901.417	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.141.605.480	-	3.281.451.197	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực QT FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
- Khác	131.386.603	-	707.072.508	-
Dài hạn	1.025.700.000.000	-	1.027.063.200.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	1.363.200.000	-
Phải thu về HTKD	1.025.700.000.000	-	1.025.700.000.000	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	87.000.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex (1)	718.700.000.000	-	718.700.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	1.132.665.826.116	-	1.096.702.907.247	-

(1): Tiền đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex;

(2): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	74.556.531	-	73.557.932	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.947.858.453	-	545.493.726	-
Hàng hóa	17.428.837.676	-	61.889.070.750	-
	19.483.515.397	-	62.540.385.145	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết Phụ lục 02)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.713.601.688	263.913.371
Chi phí CCDC xuất dùng	25.891.083	14.787.728
Chi phí tham tập Golf	-	136.500.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	136.402.707	63.222.310
Chi phí quảng cáo	4.476.630.000	-
Chi phí khác	74.677.898	49.403.333
Dài hạn	4.213.205.042	5.737.769.310
Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	6.435.861	19.307.581
Chi phí sửa chữa tài sản	318.534.437	276.607.163
Chi phí trồng cây cảnh	-	19.237.500
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	101.302.631	356.794.338
Chi phí khác chờ phân bổ	84.302.275	75.369.411
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	-	362.166.021
Chi phí TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.201.558.511	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	2.501.071.327	3.126.339.158
	8.926.806.730	6.001.682.681

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản phải trả người bán:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	442.831.396.768	442.831.396.768	352.932.956.807	352.932.956.807
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	89.015.889.798	89.015.889.798	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	38.264.997.158	38.264.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Phải trả người bán các đối tượng khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	-	-	32.211.027.000	32.211.027.000
Công ty TNHH ĐT TM và XNK DAMEXCO	40.808.487.793	40.808.487.793	10.879.693.282	10.879.693.282
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	12.479.363.545	12.479.363.545	21.952.104.766	21.952.104.766
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	27.203.861.046	27.203.861.046	33.703.861.046	33.703.861.046
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	65.970.713.501	65.970.713.501	36.497.775.618	36.497.775.618
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học Kỹ	5.476.000.000	5.476.000.000	37.026.000.000	37.026.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	36.175.869.377	36.175.869.377	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	38.828.915.629	38.828.915.629	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	28.492.932.029	28.492.932.029	-	-
Đối tượng khác	31.033.510.747	31.033.510.747	25.908.861.824	25.908.861.824
Dài hạn	-	-	-	-
	442.831.396.768	442.831.396.768	352.932.956.807	352.932.956.807

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.267.154.077	110.180.898	2.479.447.508	897.887.467
Thuế tiêu thụ đặc biệt	204.223.508	91.615.913	118.171.406	177.668.015
Thuế TNDN	27.713.957.258	3.038.284.520	12.000.000.000	18.752.241.778
Thuế thu nhập cá nhân	226.212.585	120.943.822	175.266.262	171.890.145
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.001.088	-	-	667.001.088
	32.078.548.516	3.361.025.153	14.772.885.176	20.666.688.493

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.041.482.415	9.790.453.841
Chi phí thuê mặt bằng	4.588.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí khác	1.453.118.779	1.119.595.288
	6.041.482.415	9.790.453.841

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết các khoản phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	16.584.624.223	10.003.055.710
Tài sản thừa chờ xử lý	33.702.707	35.677.350
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	458.574.711	201.239.454
Bảo hiểm y tế	66.103.522	18.855.506
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	44.972.411	23.427.945
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	14.646.067.000	8.020.002.000
- <i>Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	<i>12.902.000.000</i>	<i>7.652.000.000</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC</i>	<i>586.346.000</i>	<i>229.744.000</i>
- <i>Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC</i>	<i>19.463.000</i>	<i>-</i>
- <i>Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex</i>	<i>138.258.000</i>	<i>138.258.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.335.203.872	1.703.853.455
	16.584.624.223	10.003.055.710

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	5.951.309.131	5.951.309.131	5.900.835.327	5.900.835.327
Vay Ngân hàng MB đến hạn trả	1.714.999.992	1.714.999.992	1.715.000.000	1.715.000.000
Vay Ngân hàng Agribank đến hạn trả	1.958.510.791	1.958.510.791	2.021.252.046	2.021.252.046
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB (LD 1614607270)	2.277.798.348	2.277.798.348	-	-
Ngân hàng Techcombank	-	-	858.503.281	858.503.281
Ngân hàng VP Bank	-	-	1.306.080.000	1.306.080.000
Dài hạn	6.247.211.884	6.247.211.884	7.923.157.540	7.923.157.540
Vay Ngân hàng MB	3.417.166.683	3.417.166.683	4.283.554.823	4.283.554.823
Vay Ngân hàng Agribank	2.830.045.201	2.830.045.201	3.639.602.717	3.639.602.717
	12.198.521.015	12.198.521.015	13.823.992.867	13.823.992.867

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết Phụ lục 03)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
- Tăng từ thặng dư vốn cổ phần	-	61.956.720.909
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	74.568.999.091
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	4.159,28	1.504,78
AUD	91,45	96,95

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
1a. Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	533.253.614.421	462.868.218.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.145.620.998	44.851.690.936
	<u><u>585.399.235.419</u></u>	<u><u>507.719.909.565</u></u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015
Công ty Cổ phần FLC Travel	197.568.183	17.473.567.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	3.598.672.730	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	87.959.894.180	51.852.420.000
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	5.328.818	84.434.216
Công ty TNHH Hải Châu	7.984.000.000	108.487.276.414
	99.745.463.911	180.897.697.800
18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	619.518.860	200.186.486
Hàng bán bị trả lại	477.685.423	75.413.644
	1.097.204.283	275.600.130
19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	532.156.410.138	462.592.618.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.145.620.998	44.851.690.936
	584.302.031.136	507.444.309.435
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	520.516.438.806	453.610.425.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.820.825.947	34.169.369.377
	561.337.264.753	487.779.795.210
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.124.002	17.031.824
Lãi hợp tác kinh doanh	7.915.825.600	2.632.191.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	75.000.000.000
	8.187.949.602	77.649.222.824

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	556.818.878	3.199.778
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.145.934.000	1.093.243.222
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	27.954.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.307.469	205.651.138
Chi phí tài chính khác	7.831.000	5.655.204
	<u>1.778.891.347</u>	<u>29.262.682.342</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.598.998	12.704.248
Thanh lý TSCĐ	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	-
Thu nhập khác	4.661.043	443.317.981
	<u>16.260.041</u>	<u>1.734.355.055</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.671.339.562	-
Chi phí thuế nộp bổ sung	552.152.740	-
Các khoản bị phạt	3.154.296.466	650.229.849
Các khoản khác	45.297.091	147.795.221
	<u>5.423.085.859</u>	<u>798.025.070</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016</u>	<u>Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.200.257.083	2.989.750.779
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	53.522.654	64.499.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.632.905	338.346.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.089.807.820	5.511.509.718
Các khoản chi phí QLDN khác	355.416.644	377.814.154
	<u>6.914.637.106</u>	<u>9.281.921.134</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
Chi phí nhân công	4.513.554.478	4.408.234.139		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	23.582.222	107.671.707		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.946.234		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.842.076.574	2.276.935.655		
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.023.219	88.520.676		
	11.411.236.493	6.898.308.411		
26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ				
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015		
	VND	VND		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	77.104.876	172.171.346		
Chi phí nhân công	6.713.811.561	7.397.984.918		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.632.905	355.293.078		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.931.884.394	7.788.445.373		
Chi phí khác bằng tiền	387.439.863	466.334.830		
	18.325.873.599	16.180.229.545		
27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP				
27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính				
	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015		
	VND	VND		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.641.125.221	52.807.155.147		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.519.628.064	714.137.354		
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	1.139.845.717	-		
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.519.628.064	714.137.354		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-		
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.300.599.002	53.521.292.501		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.486.131.780	11.774.684.350		
NHỮNG THÔNG TIN KHÁC				
28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH				
Các loại công cụ tài chính của Công ty				
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.582.486	-	14.020.425.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.723.260.760.553	-	1.554.560.845.718	-
Đầu tư dài hạn	465.799.806.359	-	465.799.806.359	-
	2.197.200.149.398	-	2.034.381.077.516	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.198.521.015	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	459.416.020.991	362.936.012.517
Chi phí phải trả	6.041.482.415	9.790.453.841
	477.656.024.421	386.550.459.225

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	8.139.582.486	-	-	8.139.582.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	697.560.760.553	1.025.700.000.000	-	1.723.260.760.553
Đầu tư dài hạn	-	-	465.799.806.359	465.799.806.359
	705.700.343.039	1.025.700.000.000	465.799.806.359	2.197.200.149.398

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và tương đương tiền	14.020.425.439	-	-	14.020.425.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.497.645.718	1.027.063.200.000	-	1.554.560.845.718
Đầu tư dài hạn	-	-	465.799.806.359	465.799.806.359
	<u>541.518.071.157</u>	<u>1.027.063.200.000</u>	<u>465.799.806.359</u>	<u>2.034.381.077.516</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	5.951.309.131	6.247.211.884	-	12.198.521.015
Phải trả người bán, phải trả khác	459.416.020.991	-	-	459.416.020.991
Chi phí phải trả	6.041.482.415	-	-	6.041.482.415
	<u>471.408.812.537</u>	<u>6.247.211.884</u>	<u>-</u>	<u>477.656.024.421</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	362.936.012.517	-	-	362.936.012.517
Chi phí phải trả	9.790.453.841	-	-	9.790.453.841
	<u>378.627.301.685</u>	<u>7.923.157.540</u>	<u>-</u>	<u>386.550.459.225</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2016 VND	Lũy kế đầu năm đến Quý II /2015 VND
Thanh lý TSCĐ			
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ			
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	-	59.282.454.464
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	139.976.637	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	29.643.736.209	27.005.381.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	59.180.000	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được soát xét và kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đinh Công Tĩnh

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục 01: Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị: VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	386.894.406.359	386.894.406.359	386.894.406.359	386.894.406.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	40.864.365.000	40.864.365.000	40.864.365.000	-
Công ty CP Nông Dược HAI	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-
	465.799.806.359	465.799.806.359	465.799.806.359	465.799.806.359	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	Đầu tư dài hạn	Vĩnh Phúc	9%	9%	Xây dựng, thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục 02: Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Đơn vị: VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	141.040.000	30.009.087.979						
Số tăng trong kỳ	-	40.909.091	-	-	-	40.909.091	-	-	-	-	40.909.091	
- Mua trong năm	-	40.909.091	-	-	-	40.909.091	-	-	-	-	40.909.091	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(400.000.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(6.428.062.540)						
- Chuyển sang BĐS đầu tư												
- Thanh lý, nhượng bán	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(400.000.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(6.428.062.540)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.964.218.182	682.140.582	37.140.000	23.621.934.530						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	73.937.912	4.013.037.931						
Số tăng trong kỳ	110.810.299	871.152.234	581.096.969	75.330.940	8.658.333	1.647.048.775						
- Khấu hao trong kỳ	110.810.299	871.152.234	581.096.969	75.330.940	8.658.333	1.647.048.775						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Số giảm trong kỳ	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(33.333.333)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.106.240.857)						
- Chuyển sang BĐS đầu tư												
- Thanh lý, nhượng bán	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(33.333.333)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.106.240.857)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	-	1.742.304.469	1.213.904.545	560.496.835	37.140.000	3.553.845.849						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	67.102.088	25.996.050.048						
Tại ngày cuối kỳ	-	12.196.131.297	7.750.313.637	121.643.747	-	20.068.088.681						

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

17.621.050.926
37.140.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	41.032.470.797	41.032.470.797
Phân phối lợi nhuận	136.525.720.000	(61.956.720.909)	-	(74.568.999.091)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	42.493.036.926	1.698.102.731.442
Số dư đầu kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.443.417.489	1.706.053.112.005
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.154.993.441	3.154.993.441
Số dư cuối kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	53.598.410.930	1.709.208.105.446